

Số: 350 /QĐ-THPTMD

Cẩm Phà, ngày 12 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1575/QĐ-SGDĐT ngày 11/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của Trường THPT Mông Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Dương Thị Bích Mai

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 350/QĐ-THPTMD ngày 12/01/2024 của trường THPT Mông Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
I	Số thu phí, lệ phí	-
1	Lệ phí	
2	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	427.988
I	Nguồn ngân sách trong nước	427.988
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	427.988
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	427.988
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

**THUYẾT MINH CHI TIẾT PHẦN KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG KHÔNG TỰ CHỦ
THEO NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2024**

Nội dung phân bổ: Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

STT	NỘI DUNG	Số tiền
1	Kinh phí thực hiện không tự chủ	
	- Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	211.078.000
	- Kinh phí chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	30.000.000
	- Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	186.920.000
	Tổng cộng	427.998.000

(Tổng số tiền bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn)

TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG

KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Thị Bích Ngọc


Dương Thị Bích

Dương Thị Bích Mai

Số: 1575/QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị
sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT ngày 19/01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (Đợt 1);

Quyết định số 158/QĐ-SGDĐT ngày 02/02/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ dự toán mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Quyết định số 272/QĐ-SGDĐT ngày 20/3/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ dự toán kinh phí chi ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện bảo trì, sửa chữa CSVC cho 7 trường THPT trực thuộc Sở GD&ĐT;

Quyết định số 934/QĐ-SGDĐT ngày 08/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc cấp bổ sung dự toán mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Quyết định số 976/QĐ-SGDĐT ngày 15/8/2024 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của trưởng phòng Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (chi tiết theo Phụ lục đính kèm) như sau:

- Điều chỉnh giảm: (1) Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú cho 15 đơn vị: 619,289 triệu đồng; (2) Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật cho 02 đơn vị: 21,899 triệu đồng; (3) Sửa chữa cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc: 10.448 triệu đồng; (4) Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới: 4.193,983 triệu đồng; (5) Hoạt động chuyên môn: 3.037,430 triệu đồng; (6) Hội khoẻ Phù đồng: 5.750 triệu đồng; (7) Tập huấn cho giáo viên chương trình GDPT mới: 702 triệu đồng.

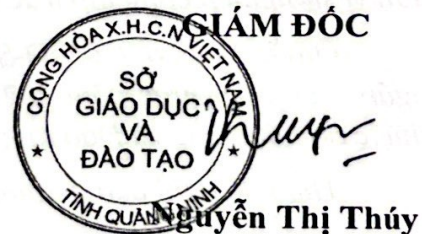
- Điều chỉnh tăng: (1) Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú cho 19 đơn vị: 7.686,261 triệu đồng; (2) Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật cho 31 đơn vị: 2.952,746 triệu đồng; (3) Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT 4.814,138 triệu đồng; (4) Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động): 4.116,511 triệu đồng; (5) Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021: 1.003,160 triệu đồng; (6) Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ: 203,785 triệu đồng; (7) Khen thưởng toàn ngành: 3.996 triệu đồng.

Điều 2. Căn cứ dự toán sau khi điều chỉnh đơn vị sử dụng ngân sách lập 03 phiếu điều chỉnh dự toán làm cơ sở nhập điều chỉnh dự toán trên hệ thống Tabmis và công khai dự toán theo quy định. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí và thanh quyết toán đảm bảo quy định và tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Trường phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị tại Điều 1 và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh(huyện, thị xã, thành phố);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KHTC 07.



Ký bởi: Chu Việt Phương

Ký bởi: Nguyễn Thị Hồng Ninh

5	Trưởng THPT Đông Thành	1.881,405	40		254	215	980	302,627										89,778					
6	Trưởng THPT Đông Triều	1.533,823	73		186	292		982,823															
7	Trưởng THPT Hoàng Hoa Thám	1.258,135	48		46	215		873,462										75,673					
8	Trưởng THPT Hoàng Quốc Việt	2.010,899	53		127	271		1.559,899															
9	Trưởng THPT Hoàng Văn Thu	1.973,642	115		98	198	980	582,642															
10	Trưởng THPT Hoàng Bồ	1.389,555	251		220	243		675,555															
11	Trưởng THPT Hòn Gai	4.815,440	134		418	454		1.352,788	2.021,652	435													
12	Trưởng THPT Lê Chấn	1.178,786	75		215	270		618,786															
13	Trưởng THPT Lê Hồng Phong	1.193,922	20		256	170		685,103	62,819														
14	Trưởng THPT Lê Quý Đôn	1.977,716	698		237	198		617,931	226,785														
15	Trưởng THPT Lý Thường Kiệt	1.071,714	51		84	195		741,714															
16	Trưởng THPT Minh Hà	3.972,501	56		150	344	2.400	1.022,501															
17	Trưởng THPT Mông Dương	1.582,360	709		112	170		325,411	265,949														
18	Trưởng THPT Ngô Quyển	2.402,734	167		433	243		649,005	836,802									73,927					
19	Trưởng PT ĐTNH THCS và THPT Tĩnh	10.112,441	893	6.893		198		1.157,441									971						

17	Trường THPT Mông Dương	427,998	211,078			30,000	186,920			
18	Trường THPT Ngô Quyền	161,393				87,000	74,393			
19	Trường PT DTNT THCS và THPT Tỉnh	4.400,840	44,660	4.158,930			65,250	132,000		
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	1.329,437					353,997	903,655	71,785	
21	Trường THPT Trần Phú	272,579	12			36,176	224,403			
22	Trường THPT Ưông Bí	286,461				85,511	200,950			
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	171,188				27,652	143,536			
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh									
25	Trường THPT Đầm Hà	438,405	185,524			37,100	215,781			
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	388,797	227,529			36,694	124,574			
27	Trường THCS & THPT Hải Đông	200,327	98,327			102,000				
28	Trường THPT Quảng Hà	321,868				35,000	286,868			
29	Trường THPT Tiên Yên	446,459	235,100			200,727	10,632			
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	655,208		655,208			0,000			
31	Trường THPT Ba Chẽ	326,458	197,534			56,520	72,404			
32	Trường THPT Bình Liêu	2,127				2,127	0,000			
33	Trường THPT Cô Tô	111,025	55,128				55,897			
34	Trường THCS & THPT Hoàng Mỏ	661,626	506,665			142,301	12,660			
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn	280,678	247,168			33,510				
36	Trường THCS & THPT Quảng La	261,542				214,355	47,187			
37	Trường THPT Hải Đảo	554,373	442,373			112				
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	8.933	4.937							3.996